

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

(Quý IV năm 2024)

(Báo cáo theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính)

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ CHỌN LỌC PHÚ HƯNG VIỆT NAM (“QUỸ”)

1. Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là hướng đến việc gia tăng ổn định giá trị tài sản cho Nhà đầu tư trong trung và dài hạn. Phần lớn đầu tư của Quỹ sẽ được tập trung vào các loại chứng khoán đang và sẽ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, bao gồm chứng khoán của các công ty đang niêm yết trên thị trường, các loại trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết.

2. Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo Báo cáo tài chính Quý IV năm 2024 của Quỹ, tính đến ngày 31/12/2024, tổng giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ tăng 0,15 (%) so với giá trị tài sản ròng của Quỹ đầu kỳ báo cáo 30/09/2024, giá NAV trên một Chứng chỉ quỹ (“CCQ”) giảm 0,13 (%) so với đầu kỳ.

3. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ áp dụng nguyên tắc đầu tư thận trọng với chiến lược đầu tư giá trị. Việc phân bổ danh mục đầu tư của Quỹ dựa trên tiêu chí nâng cao động lực tăng trưởng cho giá trị tài sản đầu tư theo quy trình chấp nhận rủi ro hợp lý.

Trong điều kiện bình thường, Quỹ có thể phân bổ tỷ trọng đầu tư 100% vào cổ phiếu. Khi nền kinh tế có những biến động bất lợi, Quỹ có thể nắm giữ giá trị tài sản ròng dưới hình thức tiền mặt, các khoản tương đương tiền và tài sản có thu nhập cố định để giảm thiểu rủi ro, phù hợp với các quy định về hạn chế đầu tư theo Điều 10 Điều lệ Quỹ.

Để đạt được mục tiêu đầu tư, Quỹ thực hiện đa dạng hóa danh mục vào hầu hết các ngành nghề. Tùy vào đặc điểm của chu kỳ kinh tế, thay đổi trong cơ cấu kinh tế và môi trường kinh doanh mà Quỹ sẽ tận dụng các cơ hội phát sinh để tập trung nắm giữ một số doanh nghiệp thuộc một vài ngành nghề nhất định trong một khoảng thời gian nhất định.

Các doanh nghiệp mục tiêu của Quỹ là những doanh nghiệp niêm yết trên các Sở Giao dịch Chứng khoán, có nền tảng tốt, tỷ lệ chi trả cổ tức cao và tiềm năng tăng trưởng tốt.

4. Phân loại Quỹ

Loại hình: Quỹ mở.

5. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Không giới hạn.

6. Mức độ rủi ro ngắn hạn

Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn trung bình đến cao.

7. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng số 66/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 11 năm 2022. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 186.308.298.512 đồng, tương ứng với 15.249.204,11 chứng chỉ quỹ.

9. Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Quỹ không có chỉ số tham chiếu.

10. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

- Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận cho Nhà đầu tư nếu:
 - Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;
 - Quỹ đã trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ;
 - Ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.
- Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại của Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận của Quỹ được thực hiện trên cơ sở đề xuất của Công ty Quản lý quỹ và phải được Đại hội Nhà đầu tư hoặc Ban đại diện Quỹ (nếu được ủy quyền) chấp thuận.
- Hình thức phân chia lợi nhuận có thể bằng tiền hoặc bằng Chứng chỉ Quỹ.

11. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ Quỹ ở thời điểm báo cáo

Quỹ không phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư trong kỳ báo cáo.

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

1. Cơ cấu tài sản của Quỹ

Chỉ tiêu	31/12/2024 (%)	30/09/2024 (%)	30/06/2024 (%)
Danh mục cổ phiếu	89,33	87,82	87,87
Tiền và tương đương tiền	5,46	5,73	6,97
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ ba (03) tháng trở lên	4,25	4,21	4,31
Tài sản khác	0,96	2,24	0,85
Cộng	100,00	100,00	100,00

2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

Chỉ tiêu	31/12/2024	30/09/2024	30/06/2024
2.1. Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND)	186.308.298.512	186.031.998.256	182.929.572.014
2.2. Tổng số Chứng chỉ quỹ đang lưu hành	15.249.204,11	15.207.516,30	15.121.912,07
2.3. Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (CCQ) (VND)	12.217,58	12.232,90	12.096,99
2.4. Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	12.271,92	12.554,89	12.617,99
2.5. Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	11.436,16	11.485,15	11.381,07
2.6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
2.7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
2.8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
2.9. Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ	(0,13)	1.12	(1,59)
2.9.1. Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	(1,25)	(1,78)	(5,02)
2.9.2. Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	1.12	2.90	3,43
2.10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
2.11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
2.12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
2.13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)	2.48	2.49	2,27
2.14. Tốc độ vòng quay danh mục (%)	145.71	158.87	119,73

3. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	15.35	15.35
3 năm	Không áp dụng	Không áp dụng
Từ khi thành lập	22.16	10.52
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu	Không áp dụng	Không áp dụng

4. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	31/12/2024	31/12/2023
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	15.35	5.90

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

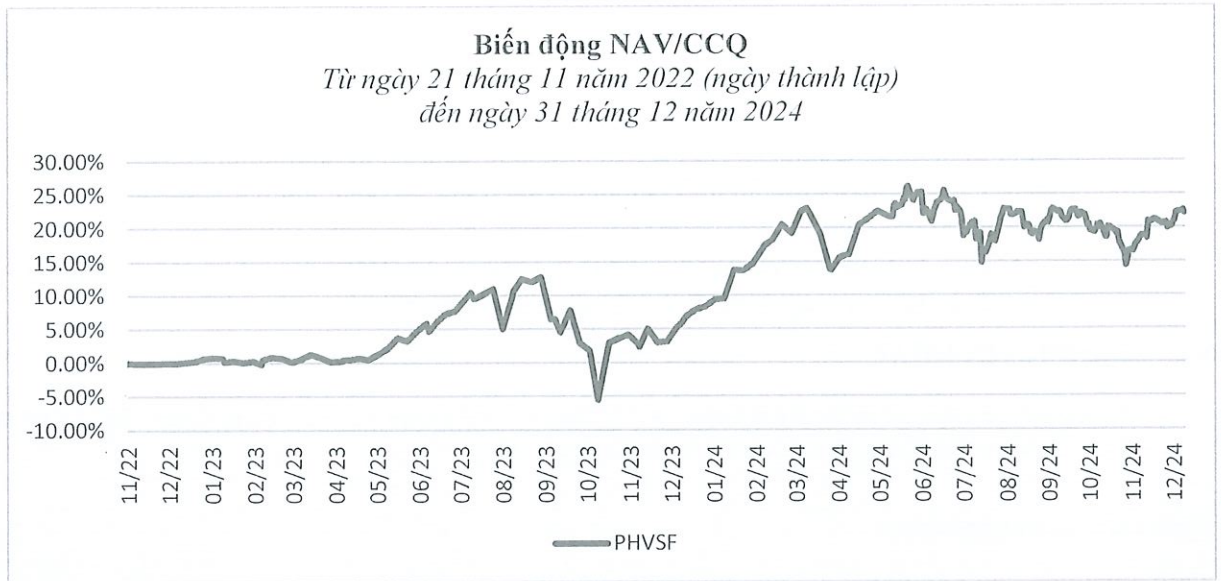
GDP của Việt Nam tăng 7,55% so với cùng kỳ năm trước trong quý 4 năm 2024, vượt qua kỳ vọng và đưa mức tăng trưởng cả năm lên 7,09%, cao hơn nhiều so với mục tiêu 6,5% của Quốc hội. Trong tháng 12, chỉ số PMI đã giảm xuống dưới ngưỡng 50,0 lần đầu tiên sau ba tháng, đạt 49,8 từ 50,8 trong tháng 11. Điều này cho thấy sự suy giảm nhẹ trong điều kiện kinh doanh. Tính bền vững của xu hướng này là không chắc chắn, đòi hỏi phải tiếp tục theo dõi để xác định xem liệu đây có phải là hiện tượng tạm thời hay không. Các động lực chính trong quý 4 năm 2024 bao gồm tiêu dùng cuối cùng mạnh hơn (tăng 7,54% so với cùng kỳ năm trước) và hình thành tổng vốn (tăng 7,98% so với cùng kỳ năm trước), bất chấp sự chậm lại trong các hoạt động thương mại. Doanh số bán lẻ tăng 9,3% so với cùng kỳ năm trước trong quý 4 năm 2024, mức cao nhất trong quý 4, trong khi hoạt động xây dựng mạnh mẽ (tăng 8,3% so với cùng kỳ năm trước) cũng thúc đẩy GDP, nhờ đầu tư công mạnh hơn và các hoạt động bất động sản. Giải ngân FDI (25,4 tỷ USD) đạt tốc độ nhanh nhất kể từ năm 2022, trong khi cam kết giảm 3%, báo hiệu những thách thức tiềm tàng phía trước. Xuất khẩu và nhập khẩu tăng lần lượt 14,3% so với cùng kỳ năm trước và 16,7% so với cùng kỳ năm trước trong năm 2024, dự kiến sẽ giảm xuống 11% vào năm 2025.

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	9.47	7.16
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	5.88	14.99
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	15.35	22.16
Tăng trưởng hàng năm(%)/1 đơn vị CCQ	15.35	10.52
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	Không áp dụng	Không áp dụng
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng

- Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ



- Thay đổi giá trị tài sản ròng

Chỉ tiêu	31/12/2024 (VND) (1)	30/09/2024 (VND) (2)	Tỷ lệ thay đổi (%) (3)=((1)-(2))/(2)
NAV của Quỹ	186.308.298.512	186.031.998.256	0,15%
NAV/CCQ	12.217,58	12.232,90	(0,13)%

Trong giai đoạn từ 30/09/2024 đến 31/12/2024, NAV của Quỹ tăng 0,15% và NAV/CCQ giảm 0,13% trong cùng giai đoạn do sự biến động giá của danh mục chứng khoán và phát hành thêm Chứng chỉ quỹ cho Nhà đầu tư.

2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Dưới 5.000	338	66,112.16	0.43%
Từ 5.000 đến 10.000	8	56,901.20	0.37%
Từ 10.000 đến 50.000	6	121,391.13	0.80%
Từ 50.000 đến 500.000	2	183,690.64	1.20%
Trên 500.000	6	14,821,108.98	97.19%
Tổng cộng	360	15,249,204.11	100.00%

3. Chi phí ngầm và giảm giá

Không có.

V. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Mục tiêu kinh tế - xã hội 2025: Tăng trưởng GDP mục tiêu từ 7.0-7.5%, GDP bình quân đầu người lên tới \$4,900. Kiểm soát lạm phát trong khoảng 3.5-4.0%, tăng trưởng tín dụng 14%.

Dự báo tăng trưởng GDP 2025: Mức tăng trưởng GDP của Việt Nam dự báo là 6.8% dựa trên các yếu tố:

1. Sản xuất và xuất khẩu tiếp tục phát triển dù có thuế của Mỹ, với nhập khẩu và xuất khẩu dự kiến tăng 10.0-11.0% và 10.5-11.5%. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) hỗ trợ phục hồi sản xuất và xuất khẩu.
2. Thị trường bất động sản phục hồi nhờ giải quyết các vấn đề pháp lý và lãi suất vay thấp, đặc biệt là ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Đầu tư tư nhân phục hồi nhờ sản xuất mở rộng và lãi suất vay thấp. Đầu tư công cũng tăng nhờ ngân sách tăng, hiệu quả giải ngân cải thiện, tập trung vào phát triển hạ tầng và các biện pháp chống tham nhũng.
4. Chính phủ cải thiện hạ tầng, khung pháp lý và thủ tục hành chính, với các luật mới như Luật Chứng khoán, Luật Đầu tư công, Luật PPP, và cải cách cơ cấu tổ chức.

VI. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về từng nhân sự điều hành Quỹ, Ban Đại diện Quỹ và Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ đã được trình bày đầy đủ tại Bản cáo bạch của Quỹ.

Kính báo cáo và trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: HTNV

